

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		5.045.420.125.947	5.125.357.233.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	653.696.926.554	601.499.861.209
1. Tiền	111		11.253.468.637	601.276.925.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		642.443.457.917	-
3. Tiền đang chuyển	113		-	222.935.317
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.171.962.000.000	1.329.472.480.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.171.962.000.000	1.329.472.480.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.882.287.496	493.969.658.338
1. Phải thu khách hàng	131	7	611.631.350.856	500.010.645.276
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		528.626.513.518	459.264.548.182
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		83.004.837.338	40.746.097.094
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.898.267.757	434.042.275
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(6.647.331.117)	(6.475.029.213)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		337.426.514.082	371.883.394.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	337.426.514.082	371.883.394.432
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		337.150.105.685	371.763.891.853
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		276.408.397	119.502.579
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	16	2.275.452.397.815	2.328.531.839.096
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		587.164.541.176	579.276.826.818
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.688.287.856.639	1.749.255.012.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.227.988.542.586	816.222.263.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8.000.000.000	8.000.000.000
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.817.196.497	4.244.201.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.991.933.576	3.398.248.711
Nguyên giá	222		9.748.665.693	9.748.665.693
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.756.732.117)	(6.350.416.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	825.262.921	845.952.682
Nguyên giá	228		24.979.475.000	24.747.266.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.154.212.079)	(23.901.313.318)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.186.545.450.000	773.545.450.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.186.545.450.000	773.545.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.625.896.089	30.432.612.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	29.625.896.089	30.432.612.127
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.273.408.668.533	5.941.579.496.595

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		5.320.400.134.612	5.017.845.659.465
I. Nợ ngắn hạn	310		5.320.400.134.612	5.017.845.659.465
1. Phải trả cho người bán	312	12	626.702.706.940	614.647.237.867
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		595.964.338.675	585.093.899.382
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		30.738.368.265	29.553.338.485
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	9.675.186.435	18.110.351.715
3. Phải trả người lao động	315		6.013.491.445	10.366.830.868
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	774.234.104.804	730.017.352.908
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		118.145.939.073	127.944.214.714
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		656.088.165.731	602.073.138.194
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	265.702.656.167	.
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.984.979.182	5.161.195.907
7. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.631.087.009.639	3.639.542.690.200
7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	16	1.147.617.349.612	1.187.085.767.903
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	16	2.305.911.372.913	2.291.366.751.963
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	16	177.558.287.114	161.090.170.334
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		953.008.533.921	923.733.837.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	953.008.533.921	923.733.837.130
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728.000.000.000	728.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		65.491.689.054	61.931.718.308
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.516.844.867	133.802.118.822
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.273.408.668.533	5.941.579.496.595

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỈ TIÊU

Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ USD	151.400	334.232
Bảng Anh GBP	17.714	224
Euro EUR	1.583	11.862

Trần Quốc Cường
 Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này		Lũy kế từ	Lũy kế từ
		năm nay	năm trước	đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	319.618.710.062	305.706.907.497	744.439.022.276	641.229.669.685
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	42.177.526.233	29.217.156.180	80.861.829.404	69.119.839.358
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	296.820.056.713	277.834.514.442	697.323.113.434	583.684.398.589
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	9.917.810.080	8.298.238.027	18.011.772.266	12.751.890.719
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.421.584.800	7.528.174.750	19.184.116.820	9.380.998.663
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	44.636.784.702	41.263.136.458	90.781.849.160	104.532.221.072
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.913.998.728	7.907.851.433	18.542.743.499	20.125.746.651
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	35.722.785.974	33.355.285.025	72.239.105.661	84.406.474.421
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	474	444	958	1.110

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu			
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	năm đến cuối quý này (Năm nay)	năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2+01.3)	01	18	525.306.776.780	515.892.426.010	1.237.524.969.965	1.114.105.577.364
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		508.968.555.725	558.035.111.764	1.198.056.551.674	1.285.641.574.734
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		(16.338.221.055)	42.342.685.754	(39.468.418.291)	171.535.997.370
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	19	274.037.341.989	278.230.161.203	641.231.611.312	629.814.044.168
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		275.939.826.510	282.403.783.145	649.119.325.670	657.914.458.069
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		1.902.484.521	4.173.621.942	7.887.714.358	28.100.413.901
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		251.269.434.791	237.662.264.807	596.293.358.653	484.291.533.196
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		68.349.275.271	68.244.642.690	148.145.663.623	156.938.136.489
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		53.393.924.102	60.310.714.369	129.252.520.997	141.159.226.644
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		14.955.351.169	7.933.928.321	18.893.142.626	15.778.909.845
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		319.618.710.062	305.706.907.497	744.439.022.276	641.229.669.685
6. Chi bồi thường	11		222.655.310.229	209.253.629.498	458.109.001.058	452.843.226.575
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		119.639.114.074	124.278.522.075	240.000.799.066	283.143.473.783
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(62.673.211.082)	9.890.312.534	14.544.620.950	(110.956.331.330)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(86.036.390.426)	(15.711.604.608)	(60.967.155.639)	(160.837.780.712)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	20	126.379.375.499	110.577.024.565	293.619.978.561	219.581.202.174
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		6.990.861.876	8.268.939.859	16.468.116.780	18.831.813.500
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	21	163.449.819.338	158.998.550.018	387.235.018.093	345.271.382.915
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		132.314.241.568	135.041.026.441	337.466.584.537	308.200.796.194
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		31.135.577.770	23.947.523.577	49.768.433.556	37.070.586.721
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		296.820.056.713	277.834.514.442	697.323.113.434	583.684.398.589
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		22.798.653.349	27.872.393.055	47.115.908.842	57.545.271.096

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI BẢO HIỂM PVI
 Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mẫu số B 02a-DNPNT
 Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết	số	năm	năm	năm	năm	năm	năm
			minh	này	này	trước	trước	trước	trước
				Quý	Quý	Quý	Quý	Quý	Quý
				này	này	này	này	này	này
				đầu	đầu	đầu	đầu	đầu	đầu
				Lý	Lý	Lý	Lý	Lý	Lý
				kết	kết	kết	kết	kết	kết
				từ	từ	từ	từ	từ	từ
				đầu	đầu	đầu	đầu	đầu	đầu
				Quý	Quý	Quý	Quý	Quý	Quý
				đến	đến	đến	đến	đến	đến
				cứ	cứ	cứ	cứ	cứ	cứ
				Quý	Quý	Quý	Quý	Quý	Quý
				năm	năm	năm	năm	năm	năm
				(năm	(năm	(năm	(năm	(năm	(năm
				trước)	trước)	trước)	trước)	trước)	trước)

15. Doanh thu hoặc đóng tài chính	23	42.177.526,233	29.217.156,180	80.861.829,404	69.119.839,358	22	42.177.526,233	29.217.156,180	80.861.829,404	69.119.839,358
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	9.917.810,080	8.298.238,027	18.011.772,266	12.751.890,719	24	9.917.810,080	8.298.238,027	18.011.772,266	12.751.890,719
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25	32.259.716,153	20.918.918,153	62.850.057,138	56.367.948,639	25	32.259.716,153	20.918.918,153	62.850.057,138	56.367.948,639
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.421.504,800	7.528.174,750	19.184.116,820	9.380.999,663	26	10.421.504,800	7.528.174,750	19.184.116,820	9.380.999,663
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19-25-26)	30	44.636.784,702	41.263.136,438	90.781.849,160	104.532.221,072	30	44.636.784,702	41.263.136,438	90.781.849,160	104.532.221,072
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50	44.636.784,702	41.263.136,438	90.781.849,160	104.532.221,072	50	44.636.784,702	41.263.136,438	90.781.849,160	104.532.221,072
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.913.998,728	7.907.851,433	18.542.743,499	20.125.746,651	51	8.913.998,728	7.907.851,433	18.542.743,499	20.125.746,651
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	35.722.785,974	33.355.285,025	72.239.105,661	84.406.474,421	60	35.722.785,974	33.355.285,025	72.239.105,661	84.406.474,421
23. Lệ cơ bản trên cổ phiếu	70		474	444	958	70		474	444	958
	70		474	444	958	70		474	444	958

Trần Quốc Cường
 Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng

Trần Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	445.399.348.100	307.348.063.658
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	352.135.716	402.592.697
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	12	483.119.830	-
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(72.118.860.373)	(93.966.300.842)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(283.602.444.220)	(204.152.312.245)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(28.667.455.526)	(22.938.685.647)
7. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(22.248.657.874)	(22.328.835.332)
8. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.013.753.910)	-
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(35.580.833.998)	(34.917.186.768)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(2.787.905.891)	(1.852.899.000)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(3.247.247.987)	(3.473.333.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.032.556.133)	(75.878.897.439)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	460.589.737.322	162.000.000.000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	28.442.376.284	55.421.131.668
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(714.367.200.000)	(263.578.380.000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	-	(90.948.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(225.335.086.394)	(46.248.196.332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	31	53.956.145.525	-
2. Tiền thu do đi vay	33	265.702.656.167	121.667.265.940
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.936.686.225)	(13.692.850.815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	283.722.115.467	107.974.415.125
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	52.354.472.940	(14.152.678.646)
Tiền đầu kỳ	60	601.499.861.209	37.995.524.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(157.407.595)	(47.635.629)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	651.491.920.554	23.795.210.004

Trần Quốc Cường
 Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI ĐÃ CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật số 08") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật số 08 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 và các Luật sửa đổi, bổ sung. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật số 08 và đánh giá việc áp dụng Luật này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đùm bảo cộn đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.075.998.585	12.612.143.448
Tiền đang chuyển	-	222.935.317
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp (i)	642.443.465.525	588.487.320.000
	<u>653.696.926.554</u>	<u>601.499.861.209</u>

- (i) Phản ánh khoản tiền được phong tỏa đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An, bao gồm số tiền thu từ đợt phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty và lãi tiền gửi nhập gốc (xem thêm Thuyết minh số 14).

Ngày 20 tháng 07 năm 2023, Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH, thay đổi vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 728.000.000.000 VND lên 1.044.000.000.000 VND (xem thêm Thuyết minh số 31).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.779.962.000.000	1.779.962.000.000	-	1.524.472.480.000	1.524.472.480.000	-
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.171.962.000.000</i>	<i>1.171.962.000.000</i>	-	<i>1.329.472.480.000</i>	<i>1.329.472.480.000</i>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1.071.959.000.000	1.071.959.000.000	-	1.105.959.000.000	1.105.959.000.000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	-	-	-	100.932.100.000	100.932.100.000	-
- Trái phiếu (iii)	100.003.000.000	100.003.000.000	-	122.581.380.000	122.581.380.000	-
<i>Dài hạn</i>	<i>608.000.000.000</i>	<i>608.000.000.000</i>	-	<i>195.000.000.000</i>	<i>195.000.000.000</i>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	608.000.000.000	608.000.000.000	-	195.000.000.000	195.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	578.545.450.000	615.502.618.092	-	578.545.450.000	592.868.079.799	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	304.545.450.000	323.959.849.211	-	304.545.450.000	315.500.061.094	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274.000.000.000	291.542.768.881	-	274.000.000.000	277.368.018.705	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đang đúng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc là 324.000.000.000 VND để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (Thuyết minh số 15).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát có thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với số tiền lần lượt là 100.003.000.000 VND và 22.055.517.900 VND.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	528.626.513.518	459.264.548.182
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	295.215.430.457	299.327.370.643
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	233.411.083.061	159.937.177.539
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính (i)	83.004.837.338	40.746.097.094
	<u>611.631.350.856</u>	<u>500.010.645.276</u>

- (i) Bao gồm lãi dự thu từ khoản vốn góp 631.998.981.462 VND do phát hành thêm cổ phiếu được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An tương ứng số tiền là 2.200.148.828 VND.

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng trong nước	527.614.926.006	417.475.383.003
Phải thu khách hàng nước ngoài	84.016.424.850	82.535.262.273
	<u>611.631.350.856</u>	<u>500.010.645.276</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 29):

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	132.510.253.290	143.025.240.686
Hannover Re - Malaysia Branch	1.147.850.810	550.302.782
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	9.740.459	-
Hannover Re		166.961.545
	<u>133.667.844.559</u>	<u>143.742.505.013</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.704.873.593	3.057.542.476	6.647.331.117	9.697.900.394	3.222.871.181	6.475.029.213
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	5.450.050.277	807.395.346	4.642.654.931	6.265.786.694	1.649.114.723	4.616.671.971
- Công ty CP Toàn Cầu - GIC	662.935.771	464.055.040	198.880.731			
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	501.230.217	150.396.216	350.834.001	501.213.626	150.519.285	350.694.341
- JLT Specialty Pte Limited	438.523.803	306.966.662	131.557.141			
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	396.076.584	169.390.549	226.686.035	557.250.130	288.865.875	268.384.255
- General Insurance Corp. India (Malaysia branch)	348.020.048	229.645.339	118.374.709	70.121.268	36.072.720	34.048.548
- JLT Re (Singapore)	329.803.938	172.750.808	157.053.130	64.100.031	42.841.878	21.258.153
- Emirate Re	326.800.524	163.400.262	163.400.262	326.800.524	163.400.262	163.400.262
- QBE Insurance Company Limited	225.967.020	155.602.936	70.364.084	198.607.899	139.025.529	59.582.370
- AON Re Asia	223.608.878	3.901.604	219.707.274	194.129.901	2.426.396	191.703.505
- Trust Re Malaysia		-	-	807.604.220	433.393.951	374.210.269
- Miller (Labuan) Malaysia		-	-	181.714.103	105.988.241	75.725.862
- Phải thu các đối tượng khác	801.856.533	434.037.714	367.818.819	530.571.998	211.222.321	319.349.677

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	337.426.514.082	371.883.394.432
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	337.150.105.685	371.763.891.853
Số dư đầu kỳ/năm	371.763.891.853	203.013.143.158
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	302.852.798.369	757.029.706.586
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(337.466.584.537)	(588.278.957.891)
Số dư cuối kỳ/năm	337.150.105.685	371.763.891.853
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	50.530.909	44.683.636
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	225.877.488	74.818.943
b) Dài hạn	29.625.896.089	30.432.612.127
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	26.673.334.457	27.108.850.222
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.952.561.632	3.323.761.905
	367.052.410.171	402.316.006.559

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
Số dư cuối kỳ	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	110.501.916	6.239.915.066	6.350.416.982
Trích khấu hao	222.231.635	184.083.500	406.315.135
Số dư cuối kỳ	332.733.551	6.423.998.566	6.756.732.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.578.378.084	819.870.627	3.398.248.711
Tại ngày cuối kỳ	2.356.146.449	635.787.127	2.991.933.576

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 5.987.531.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.946.131.385 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	24.747.266.000
Tăng trong kỳ	232.209.000
- Mua sắm mới	232.209.000
Số dư cuối kỳ	24.979.475.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	23.901.313.318
Trích khấu hao	121.371.279
Số dư cuối kỳ	24.022.684.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	845.952.682
Tại ngày cuối kỳ	956.790.403

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.375.313.000 VND).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	595.964.338.675	585.093.899.382
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	390.305.209.763	393.699.552.632
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	142.809.821.780	137.748.627.968
- Phải trả khác	62.849.307.132	53.645.718.782
Phải trả khác cho người bán	30.738.368.265	29.553.338.485
	626.702.706.940	614.647.237.867

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán trong nước	452.702.675.499	445.193.707.586
Phải trả người bán nước ngoài	174.000.031.441	169.453.530.281
	626.702.706.940	614.647.237.867

Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 29):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	73.158.474.195	124.718.824.948
Hannover Re	9.218.195.086	1.011.546.480
Hannover Re - Malaysia Branch	630.284.868	19.974.545
Hannover Rück SE	93.200.606	-
	83.100.154.755	125.750.345.973

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Thuế phải nộp VND	Thuế đã thực nộp VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	40.794.518	212.449.229	188.815.831	64.427.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.137.139.826	18.542.743.499	24.801.401.327	8.878.481.998
- Những năm trước	15.137.139.826	35.516.730	15.172.656.556	-
- Quý II năm 2023	-	18.507.226.769	9.628.744.771	8.878.481.998
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.018.104	7.823.769.900	9.952.217.953	547.570.051
Thuế nhà thầu	256.399.267	561.320.729	633.013.526	184.706.470
Các khoản phải nộp khác	-	5.385.361	5.385.361	-
	18.110.351.715	27.145.668.718	35.580.833.998	9.675.186.435

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	118.145.939.073	127.944.214.714
- Số dư đầu kỳ/năm	127.944.214.714	96.489.804.916
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	119.454.245.356	277.533.361.018
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(129.252.520.997)	(246.078.951.220)
- Số dư cuối kỳ/năm	118.145.939.073	127.944.214.714
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	656.088.165.731	602.073.138.194
- Phải trả về tiền thu được từ phát hành cổ phiếu chờ tăng vốn (i)	644.643.614.353	588.487.320.000
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.297.867.445	1.331.220.349
- Chi phí cải tạo văn phòng	208.176.452	1.501.631.274
- Phải trả PVI Holdings liên quan đến chi phí văn phòng và công nghệ thông tin	1.460.848.634	1.932.132.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.477.658.847	8.820.834.215
	774.234.104.804	730.017.352.908

- (i) Phản ánh khoản tiền thu từ phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty là 631.998.981.462 VND, khoản lãi nhập gốc từ khoản tiền trên là 10.444.484.063 VND được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An (xem thêm Thuyết minh số 5) và khoản dự thu lãi tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.200.148.828 VND (xem thêm Thuyết minh số 7).

Ngày 20 tháng 07 năm 2023, Tổng Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH, thay đổi vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 728.000.000.000 VND lên 1.044.000.000.000 VND (xem thêm Thuyết minh số 31)

Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI	629.996.548.634	590.223.464.852
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	136.634.862	45.880.791
	630.133.183.496	590.269.345.643

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	265.702.656.167	-	265.702.656.167	265.702.656.167
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	-	265.702.656.167	-	265.702.656.167	265.702.656.167
	-	-	265.702.656.167	-	265.702.656.167	265.702.656.167

(*) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay vốn số 01/23/HM/5551319 ngày 17 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tối đa là 300.000.000.000 VND trong 12 tháng để tài trợ cho mục đích thanh toán chi phí tái bảo hiểm và tài trợ vốn lưu động, lãi suất 7,2%/năm, 6,9%/năm và 6,2%/năm, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6, khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công được Công ty thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 324.000.000.000 VND.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
1. Dự phòng bồi thường	2.305.911.372.913	1.688.287.856.639	617.623.516.274
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	2.188.083.434.875	1.626.149.084.339	561.934.350.536
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	117.827.938.038	62.138.772.300	55.689.165.738
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.147.617.349.612	587.164.541.176	560.452.808.436
	3.453.528.722.525	2.275.452.397.815	1.178.076.324.710
Trong đó chi tiết:			
Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	2.291.366.751.963	1.749.255.012.278	542.111.739.685
Số trích lập trong kỳ	14.544.620.950	(60.967.155.639)	75.511.776.589
Số dư cuối kỳ	2.305.911.372.913	1.688.287.856.639	617.623.516.274
Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.187.085.767.903	579.276.826.818	607.808.941.085
Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(39.468.418.291)	7.887.714.358	(47.356.132.649)
Số dư cuối kỳ	1.147.617.349.612	587.164.541.176	560.452.808.436
Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước	
	VND	VND	
Số dư đầu kỳ/năm	161.090.170.334	125.312.974.367	
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	16.468.116.780	35.777.195.967	
Số dư cuối kỳ	177.558.287.114	161.090.170.334	

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ	728.000.000.000	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	84.406.474.421	84.406.474.421
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	4.081.739.722	(4.081.739.722)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(50.960.000.000)	(50.960.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	(7.289.033.906)	(7.289.033.906)
Số dư cuối kỳ	728.000.000.000	58.448.048.509	134.551.591.651	920.999.640.160
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>				
Số dư đầu kỳ	728.000.000.000	61.931.718.308	133.802.118.822	923.733.837.130
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	72.239.105.661	72.239.105.661
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	3.559.970.746	(3.559.970.746)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ (iii)	-	-	(6.564.408.870)	(6.564.408.870)
Số dư cuối kỳ	728.000.000.000	65.491.689.054	159.516.844.867	953.008.533.921

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-PVIRe ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 36.400.000.000 VND, tương ứng 5% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 21 tháng 3 năm 2023.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCD ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.198.056.551.674	1.285.641.574.734
Bảo hiểm tài sản	471.223.998.537	413.118.656.567
Bảo hiểm xe cơ giới	137.497.302.705	213.917.444.108
Bảo hiểm kỹ thuật	130.057.533.289	190.283.815.291
Bảo hiểm thân tàu và P&I	114.507.904.639	97.307.762.919
Bảo hiểm cháy nổ	113.187.769.440	158.439.782.260
Bảo hiểm con người	92.996.215.910	41.850.962.955
Bảo hiểm hàng hoá	86.561.797.763	96.293.691.693
Bảo hiểm năng lượng	9.182.459.329	9.449.046.123
Bảo hiểm hàng không	7.554.190.348	123.138.483
Bảo hiểm khác	35.287.379.714	64.857.274.335
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	39.468.418.291	(171.535.997.370)
	1.237.524.969.965	1.114.105.577.364

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	649.119.325.670	657.914.458.069
Bảo hiểm tài sản	324.785.610.731	262.742.968.258
Bảo hiểm xe cơ giới	1.012.023.285	1.090.621.165
Bảo hiểm kỹ thuật	71.669.342.807	86.095.930.521
Bảo hiểm thân tàu và P&I	52.884.797.265	58.923.945.433
Bảo hiểm cháy nổ	101.414.981.813	156.059.479.790
Bảo hiểm con người	1.797.915.269	910.394.826
Bảo hiểm hàng hoá	57.703.238.937	63.874.273.288
Bảo hiểm năng lượng	12.963.503.619	11.346.127.136
Bảo hiểm hàng không	6.937.694.194	
Bảo hiểm khác	17.950.217.750	16.870.717.652
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(7.887.714.358)	(28.100.413.901)
	641.231.611.312	629.814.044.168

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường	458.109.001.058	452.843.226.575
Bảo hiểm tài sản	136.907.709.615	195.820.875.436
Bảo hiểm xe cơ giới	124.916.611.141	63.734.994.138
Bảo hiểm kỹ thuật	32.475.681.939	25.753.599.239
Bảo hiểm thân tàu và P&I	65.178.564.238	54.882.550.394
Bảo hiểm cháy nổ	24.561.486.938	59.080.151.051
Bảo hiểm con người	30.352.141.962	9.092.641.216
Bảo hiểm hàng hoá	18.921.927.149	12.375.827.687
Bảo hiểm năng lượng	17.951.093.216	27.223.942.139
Bảo hiểm hàng không	670.948.582	.
Bảo hiểm khác	6.172.836.278	4.878.645.275
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(240.000.799.086)	(283.143.473.783)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	14.544.620.950	(110.956.331.330)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	60.967.155.639	160.837.780.712
	293.619.978.561	219.581.202.174

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	337.466.584.537	308.200.796.194
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3.517.733.064	3.124.250.236
Chi khác nhận tái bảo hiểm	16.760.387.820	12.339.114.255
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	29.490.312.672	21.607.222.230
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	12.583.318.861	9.788.063.187
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	.	(4.659.900.215)
Chi phí đồ dùng văn phòng	139.366.165	120.990.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.572.242.153	964.663.308
Chi phí khác	15.195.385.493	15.393.405.636
	387.235.018.093	345.271.382.915

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	70.288.541.827	44.792.720.770
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.573.287.577	10.008.937.088
Cổ tức, lợi nhuận được chia	.	14.318.181.500
	80.861.829.404	69.119.839.358

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.191.255.724	9.817.317.386
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	1.928.239.570	1.809.610.961
Chi phí lãi vay	924.466.892	1.061.326.005
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	50.000.000	63.636.367
	18.011.772.266	12.751.890.719

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	10.679.779.002	8.791.390.310
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	-	(4.720.513.816)
Chi phí đồ dùng văn phòng	856.411.237	547.383.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.903.465	190.294.782
Thuế, phí và lệ phí	2.084.338.718	1.931.472.535
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	155.071.714	(446.205.326)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.475.742.225	2.818.823.831
Chi phí khác	335.624.359	268.352.538
	19.166.870.720	9.380.998.663

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm	293.619.978.561	219.581.202.174
Tăng dự phòng dao động lớn	16.468.116.780	18.831.813.500
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	337.466.584.537	308.200.796.194
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3.517.733.064	3.124.250.236
Chi khác nhận tái bảo hiểm	16.760.387.820	12.339.114.255
Chi phí nhân viên	23.263.097.863	18.579.453.497
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước	-	(9.380.414.031)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.903.465	190.294.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.047.984.378	3.783.487.139
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	155.071.714	(446.205.326)
Chi phí khác	18.628.372.072	18.261.604.832
	716.507.230.254	593.065.397.252

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.781.849.160	104.532.221.072
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:	1.931.868.334	283.055.989
- Thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	449.142.857	96.000.000
- Chi phí không được khấu trừ khác	2.376.229.355	187.055.989
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.071.087.528)	-
Trừ:	-	(4.186.543.804)
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(2.836.543.834)
- Các khoản không chịu thuế khác	-	(1.349.999.970)
Thu nhập chịu thuế	92.536.133.844	100.628.733.257
Thuế suất phổ thông	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	18.507.226.769	20.125.746.651
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	35.516.730	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.542.743.499	20.125.746.651

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.239.105.661	84.406.474.421
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.239.105.661	84.406.474.421
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(2.528.368.698)	(3.629.478.400)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.710.736.963	80.776.996.021
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	72.800.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	958	1.110

- (i) Số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 được ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi nếu Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	653.696.926.554	653.696.926.554	601.499.861.209	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	606.564.598.547	606.564.598.547	493.810.913.676	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	2.358.507.450.000	2.395.464.618.092	2.103.017.930.000	2.117.340.559.799
Tổng cộng	3.618.768.975.101	3.655.726.143.193	3.198.328.704.885	3.212.651.334.684
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	636.849.390.873	636.849.390.873	626.901.835.712	626.901.835.712
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	265.702.656.167	265.702.656.167	.	.
Tổng cộng	902.552.047.040	902.552.047.040	626.901.835.712	626.901.835.712

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	215.786.575.689	213.233.747.689	211.441.704.296	239.506.122.568
Euro (EUR)	33.201.147.809	28.869.755.047	18.384.880.376	29.831.635.357
Won Hàn Quốc (KRW)	7.575.307.342	4.226.218.177	10.553.333.453	5.393.698.071
Rupee Ấn Độ (INR)	2.142.793.252	85.611.365	2.858.115.434	600.169.078
Khác	12.386.718.310	6.339.300.173	12.092.807.084	5.056.601.775

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	86.897.428	(525.447.498)
Euro (EUR)	296.325.349	(19.237.606)
Won Hàn Quốc (KRW)	(59.560.522)	(23.349.598)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	653.696.926.554	-	653.696.926.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	606.564.598.547	-	606.564.598.547
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	<u>1.171.962.000.000</u>	<u>1.186.545.450.000</u>	<u>2.358.507.450.000</u>
Tổng cộng	<u>2.432.223.525.101</u>	<u>1.186.545.450.000</u>	<u>3.618.768.975.101</u>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	636.849.390.873	-	636.849.390.873
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	265.702.656.167	-	265.702.656.167
Tổng cộng	<u>902.552.047.040</u>	<u>-</u>	<u>902.552.047.040</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.529.671.478.061</u>	<u>1.186.545.450.000</u>	<u>2.716.216.928.061</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền	601.499.861.209	-	601.499.861.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	493.810.913.676	-	493.810.913.676
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	<u>1.329.472.480.000</u>	<u>773.545.450.000</u>	<u>2.103.017.930.000</u>
Tổng cộng	<u>2.424.783.254.885</u>	<u>773.545.450.000</u>	<u>3.198.328.704.885</u>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	626.901.835.712	-	626.901.835.712
Tổng cộng	<u>626.901.835.712</u>	<u>-</u>	<u>626.901.835.712</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.797.881.419.173</u>	<u>773.545.450.000</u>	<u>2.571.426.869.173</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	2.260.372.784	1.476.576.042
Cố tức đã trả	26.613.412.500	
Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn	40.048.380.000	
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	717.788.592.486	814.672.289.112
Chi hoa hồng và chi khác nhận tái bảo hiểm	180.610.622.722	193.838.884.085
Chi phí khác cho hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	8.264.898.174
Chuyển phí nhượng tái	120.843.126.633	90.932.725.078
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	33.606.328.659	30.483.837.449
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	36.072.716.867	37.911.078.553
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	299.044.271.458	308.214.275.576
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	2.535.995.220	1.526.188.947
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	140.000.000	63.636.367
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Góp vốn trong kỳ	-	100.000.000.000
Cố tức nhận được	-	14.318.181.500
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	582.444.600	723.163.251
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	576.157.521	309.039.166
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(7.965.868)	(32.547.876)
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	(146.761)	(845.481)
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	2.198.887.673	7.986.576.181
Chuyển phí nhượng tái	27.197.642	50.009.814
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	22.812.609.217	2.198.887.673
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	39.600.314
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9.655.235	17.753.573
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.769.046.736	316.596.929
Chuyển phí nhượng tái	(78.636.672)	-
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	(37.352.343)	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải trả khác	629.996.548.634	590.223.464.852
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	132.510.253.290	143.025.240.686
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	73.158.474.195	124.718.824.948
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải thu khác		2.027.134.718
Phải trả khác	136.634.862	45.880.791
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	304.545.450.000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	166.961.545
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	9.218.195.086	1.011.546.480
Hannover Rück SE		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	93.200.606	
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	9.740.459	
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	1.147.850.810	550.302.782
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	630.284.868	19.974.545

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hội đồng Quản trị	1.115.904.454	1.438.101.132
Ban Tổng Giám đốc	6.931.976.845	7.742.860.691

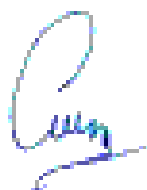
30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngày 20 tháng 07 năm 2023, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC3/KDBH ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tổng Công ty, cho phép điều chỉnh vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 728.000.000.000 VND lên 1.044.000.000.000 VND.



Trần Quốc Cường
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023

